

Số: /TB-UBND

Ia Kha, ngày tháng 11 năm 2021

**THÔNG BÁO**

**Công khai Bộ câu hỏi, đường link, thời gian thi trực tuyến  
“Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”**

**Chuyên đề 2: Tìm hiểu chung về cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030**

Kính gửi:

- Các ban ngành thị trấn;
- Ban nhân dân TDP, thôn, làng.

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc thành lập Ban Tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”;

Căn cứ Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về Kế hoạch tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BTC ngày 16/8/2021 của Trưởng Ban tổ chức cuộc thi về ban hành thể lệ Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-BTC ngày 20/8/2021 của Trưởng Ban tổ chức cuộc thi về phê duyệt đề thi, đáp án Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”.

Thực hiện Thông báo số 04/TB-BTC ngày 03/11/2021 của Ban tổ chức cuộc thi trực tuyến tìm hiểu về CCHC năm 2021 huyện Ia Grai, Ủy ban nhân dân thị trấn Ia Kha thông báo như sau:

**1. Công khai Bộ câu hỏi, đường link: <https://forms.gle/mb44Yygy3LW8j1PCA> thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”, **Chuyên đề 2: Tìm hiểu chung về cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030** trên Cổng thông tin điện tử thị trấn Ia Kha, tại địa chỉ: <http://iagrai.gialai.gov.vn/thi-tran-ia-kha/trang-chu>.**

**2. Thời gian thi:** Bắt đầu từ ngày 08/11/2021 và kết thúc ngày 30/11/2021

**3. Các bước làm bài cụ thể như sau:**

Bước 1: Truy cập vào Cổng thông tin điện tử (<http://iagrai.gialai.gov.vn>), vào chuyên mục Cải cách hành chính ---> Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2021”; vào Zalo nhóm cải cách hành chính hoặc vào địa chỉ mail của đơn vị.

Bước 2: Tải đường link: <https://forms.gle/mb44Yygy3LW8j1PCA>, điền các thông tin cá nhân theo yêu cầu.

Bước 3: Thí sinh bấm vào chữ “**Tiếp**” để bắt đầu làm bài thi, thí sinh phải trả lời hết 10 câu hỏi sau đó bấm “**Tiếp**” để trả lời các câu hỏi tiếp theo cho đến hết bài thi (lưu ý: Mỗi câu hỏi, thí sinh chọn một đáp án đúng nhất).

Bước 4: Sau khi trả lời các câu hỏi, để hoàn thành bài thi, thí sinh bấm vào nút “**Gửi**” để hoàn thành việc làm bài thi. Kết quả làm bài của thí sinh sẽ được chuyển về cơ sở dữ liệu của Hệ thống.

*Lưu ý: Hệ thống sẽ tự động thay đổi thứ tự đáp án các câu hỏi khi thí sinh đăng nhập.*

Ủy ban nhân dân thị trấn Ia Kha xin thông báo đến các ban ngành thị trấn, Ban nhân dân TDP, thôn, làng, các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức biết, tham gia cuộc thi./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Toàn thể cán bộ, công chức cơ quan thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử thị trấn (đưa tin);
- Các ban, ngành, đoàn thể thị trấn (triển khai đến cơ sở);
- Lưu: VT-TH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Thái Văn Ngự**

**CÂU HỎI-ĐÁP ÁN THI TRỰC TUYẾN**  
**“TÌM HIỂU VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021”**  
**CHUYÊN ĐỀ 2: Tìm hiểu chung về cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030**  
*(Kèm theo Thông báo số:04 /TB-BTC ngày 03/11/2021 của BCT Cuộc thi)*

**Câu 1: Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, trọng tâm cải cách hành chính 10 năm tới là gì?**

- A. Cải cách thể chế
- B. Cải cách chế độ công vụ
- C. Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ

**Câu 2: Theo Nghị Quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu chung của Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 là gì?**

A. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

B. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

C. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

**Câu 3. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, có tối thiểu bao nhiêu phần trăm hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử?**

- A. 50%
- B. 60%
- C. 80%

**Câu 4. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là?**

- A. 50%, 30%, 20%, 15%
- B. 60%, 50%, 40%, 30%
- C. 40%, 30%, 20%, 15%

**Câu 5. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu bao nhiêu % đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử?**

- A. 20%
- B. 25%
- C. 30%

**Câu 6. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025 có tối thiểu bao nhiêu phần trăm thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4?**

- A. 70%
- B. 80%
- C. 85%

**Câu 7. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025 mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu bao nhiêu phần trăm?**

- A. 85%
- B. 90%
- C. 95%

**Câu 8. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2030 mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu bao nhiêu phần trăm?**

- A. 85%
- B. 90%
- C. 95%

**Câu 9. Theo Nghị Quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 tập trung vào mấy nội dung?**

- A. 5 nội dung
- B. 6 nội dung
- C. 7 nội dung

**Câu 10. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025 giảm tối thiểu bình quân cả nước bao nhiêu % số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và bao nhiêu % biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021?**

- A. 10%; 10%
- B. 10%; 15%
- C. 15%; 10%

**Câu 11. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025, mục tiêu mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu bao nhiêu%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu bao nhiêu %?**

- A. 80%; 85%
- B. 85%; 90%
- C. 90%; 85%

**Câu 12. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2030, tiếp tục giảm bình quân bao nhiêu % biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025?**

- A. 10%
- B. 15%
- C. 20%

**Câu 13.** Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2030 mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu bao nhiêu%. Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu bao nhiêu%?

- A. 95%; 90%
- B. 90%; 95%
- C. 85%; 95%

**Câu 14.** Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025 phải xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức như thế nào?

- A. Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh và khung năng lực theo quy định.
- B. Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn vị trí, chức năng việc làm và khung năng lực theo quy định.
- C. Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

**Câu 15.** Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2030 bao nhiêu % cán bộ, công chức cấp xã có trình độ cao đẳng, đại học và được chuẩn hoá về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc?

- A. 90%
- B. 95%
- C. 100%

**Câu 16.** Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, có bao nhiêu % đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tối thiểu bao nhiêu % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên?

- A. 100%; 20%
- B. 20%; 100%
- C. 25%; 95%

**Câu 17.** Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2030 mục tiêu chung của nhiệm vụ cải cách tài chính công là gì?

- A. Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Giảm tối thiểu bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.
- B. Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

C. Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

**Câu 18. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025 bao nhiêu % cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc. Bao nhiêu % Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bao nhiêu % người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương?**

- A. 100%; 100%; 100%
- B. 95%; 100%; 90%
- C. 100%; 90%; 100%

**Câu 19. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025 có bao nhiêu % hồ sơ công việc tại cấp huyện và bao nhiêu % hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)?**

- A. 80%; 75%
- B. 60%; 80%
- C. 80%; 60%

**Câu 20. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối với nội dung Cải cách thể chế?**

- A. 04 nhiệm vụ
- B. 05 nhiệm vụ
- C. 06 nhiệm vụ

**Câu 21. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối với nội dung Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số?**

- A. 05 nhiệm vụ
- B. 06 nhiệm vụ
- C. 07 nhiệm vụ

**Câu 22. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối với nội dung Cải cách tài chính công?**

- A. 04 nhiệm vụ
- B. 05 nhiệm vụ
- C. 07 nhiệm vụ

**Câu 23. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối với nội dung Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước?**

- A. 05 nhiệm vụ
- B. 07 nhiệm vụ

C. 06 nhiệm vụ

**Câu 24. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối với nội dung Cải cách thủ tục hành chính?**

A. 07 nhiệm vụ

B. 08 nhiệm vụ

C. 10 nhiệm vụ

**Câu 25. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, giai đoạn 2021-2030, có bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra đối nội dung Cải cách chế độ công vụ?**

A. 10 nhiệm vụ

B. 11 nhiệm vụ

C. 12 nhiệm vụ

**Câu 26. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày, tháng, năm nào?**

A. Ngày 01 tháng 7 năm 2016.

B. Ngày 31 tháng 12 năm 2016.

C. Ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**Câu 27. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 có hiệu lực thi hành ngày, tháng, năm nào?**

A. Ngày 01 tháng 01 năm 2021.

B. Ngày 01 tháng 01 năm 2020.

C. Ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**Câu 28. Quy phạm pháp luật là gì?**

A. Là quy tắc xử sự chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

B. Là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

C. Là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

**Câu 29. Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để quy định những vấn đề gì?**

A. Động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được.

B. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường

hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được; Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

C. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được; Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

**Câu 30. Phạm vi điều chỉnh của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 bao gồm?**

A. Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Luật này không quy định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

B. Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Luật này không quy định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

C. Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Luật này không quy định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

**Câu 31. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực ngày, tháng, năm nào?**

A. Ngày 01 tháng 7 năm 2016

B. Ngày 31 tháng 12 năm 2016

C. Ngày 01 tháng 7 năm 2017

**Câu 32. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bằng văn bản nào?**

A. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

B. Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

C. Nghị định số 254/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 33. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là gì?**

A. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật.



B. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá, về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật.

C. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật.

**Câu 34. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là gì?**

A. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là việc đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

B. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

C. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

**Câu 35. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã được chỉnh lý theo nghị quyết của Chính phủ đến Bộ Tư pháp vào thời gian nào?**

A. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 11 hằng năm.

B. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

C. Chậm nhất vào ngày 01 tháng 7 hằng năm.

**Câu 36. Có bao nhiêu nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật?**

A. 6 nguyên tắc.

B. 7 nguyên tắc.

C. 5 nguyên tắc.

**Câu 37. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định vấn đề gì?**

A. Quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

B. Quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.

C. Quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.

**Câu 38. Ai là người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới?**

A. Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới.

B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới.

C. Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới.

**Câu 39. Kể từ bao nhiêu ngày ngày nhận được văn bản, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm đăng văn bản đó trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?**

A. 7 ngày.

B. 15 ngày.

C. 10 ngày.

**Câu 40. Nội dung rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo căn cứ là văn bản bao gồm?**

A. Hiệu lực của văn bản; Căn cứ ban hành của văn bản; Thẩm quyền ban hành văn bản; Nội dung của văn bản.

B. Căn cứ ban hành của văn bản; Thẩm quyền ban hành văn bản; Nội dung của văn bản.

C. Hiệu lực của văn bản; Căn cứ ban hành của văn bản; Thẩm quyền ban hành văn bản.

**Câu 41. Kể từ bao nhiêu ngày ngày nhận được văn bản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đăng văn bản đó trên Công báo cấp tỉnh?**

A. 5 ngày.

B. 3 ngày.

C. 7 ngày.

**Câu 42. Ngày thông qua luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội là ngày nào?**

A. Ngày 01 tháng 7 hàng năm.

B. Ngày 01 tháng 01 hàng năm.

C. Ngày thông qua luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội là ngày Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết đó.

**Câu 43. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên cơ sở xem xét, đánh giá các nội dung nào?**

A. Tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Tình hình tuân thủ pháp luật.

B. Tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; Tình hình tuân thủ pháp luật.

C. Tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; Tình hình tuân thủ pháp luật.

**Câu 44. Theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ quy định, Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là bao nhiêu ngày làm việc, trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra?**

A. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 30 ngày làm việc, trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra.

B. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 15 ngày làm việc, trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra.

C. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 07 ngày làm việc, trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra.

**Câu 45. Kế hoạch số 80/KH-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai về theo dõi thi hành pháp luật và quản lý về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai được ban hành vào ngày, tháng, năm nào?**

A. Ngày 22 tháng 01 năm 2021.

B. Ngày 31 tháng 12 năm 2020.

C. Ngày 31 tháng 11 năm 2020.

**Câu 46. Theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ, nhiệm vụ tiếp tục cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số môi trường kinh doanh gồm những nội dung nào?**

A. Cấp giấy phép đăng ký kinh doanh.

B. Khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, đăng ký tài sản, tiếp cận tín dụng, giải quyết tranh chấp hợp đồng và giải quyết phá sản doanh nghiệp, đấu thầu dự án đầu tư công.

C. Đăng ký giao dịch bảo đảm.

**Câu 47. Theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ, ứng dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt của Bộ Công an hướng tới lĩnh vực nào?**

A. Thu phạt vi phạm hành chính lĩnh vực an toàn giao thông đường thủy.

B. Thu phạt vi phạm hành chính lĩnh vực kinh tế, an toàn giao thông.

C. Thu phạt vi phạm hành chính lĩnh vực an toàn giao thông.

**Câu 48. Theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ, trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với nhiệm vụ cải cách thực chất các quy định về điều kiện kinh doanh được quy định như thế nào?**

A. Chỉ đạo thực thi đúng, đầy đủ những quy định về điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa; không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh dưới mọi hình thức; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức không thực hiện đầy đủ, đúng các quy định mới về điều kiện kinh doanh.

B. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật có liên quan để bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh được quy định tại các luật chuyên ngành theo phương án đã được phê duyệt.

C. Với các thủ tục hành chính liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đơn giản hóa từ năm 2020 trở đi, thực hiện nghiêm việc công bố, công khai theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính.

**Câu 49. Theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ xác định mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt đặt ra cho các trường học trên địa bàn đô thị đến hết năm 2020 như thế nào?**

A. Đến hết năm 2020, 90% trường học trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán học phí qua ngân hàng.

B. Đến hết năm 2020, 95% trường học trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán học phí qua ngân hàng.

C. Đến hết năm 2020, 100% trường học trên địa bàn đô thị chấp nhận thanh toán học phí qua ngân hàng.

**Câu 50. Thời hạn giải quyết thủ tục “Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách” là bao nhiêu ngày?**

A. 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

B. 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

C. 04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**Câu 51. Thành phần hồ sơ của thủ tục “Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách” đối với các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước ?**

A. Tờ khai đăng ký mã số ĐVQHNS; Bảng thông kê đơn vị đề nghị cấp mã số ĐVQHNS.

B. Tờ khai đăng ký mã số ĐVQHNS, Sơ yếu lý lịch Mẫu 2C

C. Tờ khai đăng ký mã số ĐVQHNS; Đăng ký kinh doanh

**Câu 52. Hành vi nào không thuộc hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng tài sản công?**

A. Công khai tài sản công đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật

B. Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.

C. Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí

**Câu 53. Nhiệm vụ nào sau đây không thuộc nội dung quản lý nhà nước về tài sản công?**

A. Kiểm kê, báo cáo tài sản công.

B. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

C. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân

**Câu 54. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính đã được quy định (nếu có) theo các phương thức nào sau đây?**

A. Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tuyến thông qua chức năng thanh toán phí, lệ phí của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương

B. Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến.

C. Cả hai phương thức trên.

**Câu 55. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn việc nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính bằng phương thức khác (ngoài các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP) trong trường hợp nào?**

A. Nếu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

B. Nếu được cơ quan giải quyết thủ tục hành chính đồng ý.

C. Nếu được người đứng đầu Bộ phận Một cửa đồng ý.

**Câu 56. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hình thức nào sau đây khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích?**

A. Gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính hoặc nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

B. Gửi hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả hai hình thức trên.

**Câu 57. Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lệ phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính) là bao nhiêu?**

A. 150.000 đồng/lần.

B. 100.000 đồng/lần.

C. 50.000 đồng/lần.

**Câu 58. Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp là bao nhiêu?**

A. 100.000 đồng.

B. 200.000 đồng.

C. 300.000 đồng.

**Câu 59. Theo quy định của pháp luật hiện hành, những đối tượng nào sau đây không được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp?**

A. Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

B. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần.

C. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

**Câu 60. Theo quy định hiện hành, cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại phải thực hiện quy định nào sau đây?**

A. Thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

B. Không phải thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

C. Cả 2 phương án trên.

-----hết-----